

## ● 18. BẢNG NHÂN 6

### A – MỤC TIÊU

Giúp HS :

- Tự lập được và học thuộc bảng nhân 6.
- Củng cố ý nghĩa của phép nhân và giải bài toán bằng phép nhân.

### B – ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Các tấm bìa, mỗi tấm có 6 chấm tròn.

## C – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Lập bảng nhân 6

*Chú ý* : Các bài học về bảng nhân 6, 7, 8, 9 đều có cấu tạo giống nhau. Khi dạy HS lập bảng nhân GV cần biết :

1) *Một số nhân với 1 thì quy ước bằng chính số đó.*

Chẳng hạn :  $6 \times 1 = 6$  ;  $7 \times 1 = 7$  ; ...

Khi dạy không giải thích, chỉ dựa vào đồ dùng trực quan (chẳng hạn, tấm bìa có 6 chấm tròn) và GV nêu :

• 6 chấm tròn được lấy 1 lần bằng 6 chấm tròn.

• 6 được lấy 1 lần bằng 6, viết thành :  $6 \times 1 = 6$ , đọc là 6 nhân 1 bằng 6.

2) *Tìm kết quả phép nhân một số với một số khác (số thứ hai khác 0 và khác 1) bằng cách chuyển về tính tổng của các số hạng bằng nhau.*

Chẳng hạn :  $6 \times 2 = 6 + 6 = 12$ ,

$$6 \times 3 = 6 + 6 + 6 = 18, \dots$$

Với các chú ý như trên có thể hướng dẫn HS tự lập bảng nhân 6 như sau :

a) GV hướng dẫn HS lập các công thức  $6 \times 1 = 6$  ;  $6 \times 2 = 12$  ;  $6 \times 3 = 18$ .

– GV cho HS quan sát một tấm bìa có 6 chấm tròn, nêu câu hỏi để HS trả lời được : 6 chấm tròn được lấy 1 lần bằng 6 chấm tròn, GV nêu : "6 được lấy 1 lần, ta viết (viết lên bảng) :  $6 \times 1 = 6$ ". Cho vài HS nêu lại : "6 nhân 1 bằng 6".

– GV cho HS quan sát để biết và nêu câu hỏi để HS trả lời được : Có 2 tấm bìa, mỗi tấm bìa có 6 chấm tròn, 6 chấm tròn được lấy 2 lần. GV nêu : "6 được lấy 2 lần, viết thành phép nhân như thế nào?". Gọi HS lên bảng viết  $6 \times 2$  (chưa viết  $6 \times 2 = 12$ , nếu HS viết được  $6 \times 2 = 12$  thì hỏi HS vì sao  $6 \times 2 = 12$  để yêu cầu HS chuyển  $6 \times 2$  thành phép cộng :  $6 \times 2 = 6 + 6$  rồi gọi HS nêu kết quả phép cộng  $6 + 6$ , trên bảng có  $6 \times 2 = 6 + 6 = 12$ . GV gọi HS trả lời câu hỏi "Vậy 6 nhân 2 (viết  $6 \times 2 = \dots$  ở vị trí thẳng cột với  $6 \times 1 = 6$ ) bằng bao nhiêu?" (6 nhân 2 bằng 12), trên bảng có :  $6 \times 1 = 6$  ;  $6 \times 2 = 12$ . Cho vài HS nêu lại, chẳng hạn : "6 nhân 1 bằng 6 ; 6 nhân 2 bằng 12".

– GV nêu vấn đề : "Làm thế nào để tìm được  $6 \times 3$  bằng bao nhiêu?". Nếu HS chưa trả lời đúng thì làm tương tự như  $6 \times 2$  và như trong SGK. Nếu HS đã tự nêu được, chẳng hạn : muốn tìm tích  $6 \times 3$  thì ta chuyển  $6 \times 3$  thành  $6 + 6 + 6$  (tổng có 3 số hạng đều bằng 6), rồi tính tổng  $6 + 6 + 6$ . Trên bảng có :  $6 \times 3 = 6 + 6 + 6 = 18$ . Vậy  $6 \times 3 = 18$ . Viết  $6 \times 3 = 18$  ở vị trí thẳng cột với  $6 \times 1 = 6$  ;  $6 \times 2 = 12$  rồi cho vài HS nêu lại ba công thức này.

b) GV hướng dẫn HS lập các công thức còn lại của bảng nhân 6.

– Có thể làm tương tự như  $6 \times 2$ , hoặc làm tương tự như  $6 \times 3$  và hướng dẫn HS làm lần lượt từng trường hợp :  $6 \times 4$  ;  $6 \times 5$  ; ... ;  $6 \times 10$ .

– Có thể phân công mỗi nhóm tự lập một số công thức còn lại của bảng nhân 6 rồi cử đại diện lên bảng báo cáo kết quả để hoàn chỉnh bảng nhân 6.

c) Chú ý :

– Nếu HS (hoặc nhóm HS) nêu nhận xét, chẳng hạn : biết  $6 \times 3 = 18$ , mà  $6 \times 4 = 6 \times 3 + 6 = 18 + 6 = 24$  (trong bảng nhân 6, mỗi tích tiếp liền sau đều bằng tích tiếp liền trước cộng thêm 6), vậy  $6 \times 4 = 24$ .

Tương tự :  $6 \times 5 = 6 \times 4 + 6 = 24 + 6 = 30$  ; ... thì GV nên cho các HS khác bình luận (để hiểu cách làm của bạn) và khen sáng kiến của bạn.

– Trọng tâm của phần này là : HS tự lập và học thuộc bảng nhân 6. Qua đó mà củng cố ý nghĩa phép nhân : Phép nhân là cách viết ngắn gọn của một tổng các số hạng bằng nhau.

– Đọc các phép nhân theo thứ tự viết, chẳng hạn :  $6 \times 5 = 30$ , đọc là sáu nhân năm bằng ba mươi.

## 2. Thực hành

**Bài 1 :** Cho HS tự làm bài rồi chữa bài. HS đọc phép tính (chẳng hạn :  $6 \times 4$ ) rồi nêu ngay kết quả (chẳng hạn :  $6 \times 4 = 24$ ), ...

**Bài 2 :** Cho HS tự nêu bài toán rồi giải bài toán.

*Bài giải*

Số lít dầu của 5 thùng là :

$$6 \times 5 = 30 (l)$$

*Đáp số :* 30l dầu.

**Bài 3 :** Cho HS tự nêu yêu cầu của bài tập rồi làm bài và chữa bài. Sau khi viết các số thích hợp vào ô trống sẽ có dãy số :

6 ; 12 ; 18 ; 24 ; 30 ; 36 ; 42 ; 48 ; 54 ; 60.

*Chú ý :* – Nếu không đủ thời gian để làm và chữa tất cả 3 bài tập thì tập trung vào các bài 1, 2. Bài tập còn lại GV cho HS làm khi tự học.

– Nếu còn thời gian thì cho HS học thuộc dãy số của bài 3 và đọc xuôi (từ 6 đến 60) và đọc ngược (từ 60 đến 6) để ghi nhớ dãy số này. Có thể cho HS trao đổi trong nhóm (hoặc trong lớp) về đặc điểm của dãy số này.